

Name: _____

Score: ____ / 25

QUICK CHECK – 17.08.2026*Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words.*

buggy	butcher	grain	alley	fluid
occupied	reception	pressure	vending machine	

		
1.	2.	3.
		
4.	5.	6.
		
7.	8.	9.

Exercise 1: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	refrigerate (v)		9	(n)	sự phân phối, sự phân phát
2	(adj)	đơn giản, dễ hiểu, thẳng thắn	10	(n)	sự lên men, quá trình lên men
3	disposable (adj)		11	(n)	biển báo, dấu hiệu
4	prior (adj)		12	(n)	sự lọc, quá trình lọc
5	select (v)		13	prompt (v)	

6	take _____	tiếp quản, chiếm lĩnh	14	deter (v)	
7	tempo (n)		15	lip _____ (n)	lời nói chót lưỡi đầu môi, lời hứa suông
8	fulfil (v)		16	(n)	doanh số, doanh thu/ sự luân chuyển nhân sự